Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 1902.30.20

Mã HS	1902.30.20
Mô tả hàng hóa	Sản phẩm từ bột nhào (pasta), đã hoặc chưa làm chín hoặc nhồi (thịt hoặc các chất khác) hoặc chế biến cách khác, như spaghetti, macaroni, mì sợi (noodle), mì dẹt (lasagne), gnocchi, ravioli, cannelloni; couscous, đã hoặc chưa chế biến / - Sản phẩm từ bột nhào khác: / - - Mì, bún làm từ gạo (kể cả bee hoon)
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	03/11/2026 14:12:34
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/19023020/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	52.5	52,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K2420
Thuế NK ưu đãi (MFN)	35	35%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N2420
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q2420
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-KH, MM)	0% (trừ KH, MM)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH, MY)	0% (trừ KH, MY)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	4,3	4,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	4,3	4,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	17,5	17,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	17,5	17,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	17,5	17,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục E)	17,5	17,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	17,5	17,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	19,1	19,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	29	29%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	35	35%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	35	35%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E2420
ATIGA	2022	2022	0	AT!E2381
ATIGA	2023	2023	0	AT!F2381
ATIGA	2024	2024	0	AT!G2381
ATIGA	2025	2025	0	AT!H2381
ATIGA	2026	2026	0	AT!I2381
ATIGA	2027	2027	0	AT!J2381
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E2419
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F2419
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G2419
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H2419

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I2419
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J2419
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E2421
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F2421
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G2421
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H2421
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I2421
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J2421
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F2423
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H2387
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F2383
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G2383
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H2383
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I2383
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J2383
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K2383
VKFTA	2022	2022	0	VK!E2383
VKFTA	2023	2023	0	VK!F2383
VKFTA	2024	2024	0	VK!G2383
VKFTA	2025	2025	0	VK!H2383
VKFTA	2026	2026	0	VK!I2383
VKFTA	2027	2027	0	VK!J2383
VCFTA	2022	2022	36	VC!D2430
VCFTA	2023	2023	36	VC!E2430
VCFTA	2024	2024	29	VC!F2430
VCFTA	2025	2025	29	VC!G2430

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	29	VC!H2430
VCFTA	2027	2027	29	VC!I2430
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D2423
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E2423
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F2423
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G2423
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H2423
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I2423
AHKFTA	2022	2022	35	AKH!D2435
AHKFTA	2023	2023	35	AKH!E2435
AHKFTA	2024	2024	35	AKH!F2435
AHKFTA	2025	2025	35	AKH!G2435
AHKFTA	2026	2026	35	AKH!H2435
AHKFTA	2027	2027	35	AKH!I2435
EVFTA	2022	2022	21,8	EV-NK!D2406
EVFTA	2023	2023	17,5	EV-NK!E2406
EVFTA	2024	2024	13,1	EV-NK!F2406
EVFTA	2025	2025	8,7	EV-NK!G2406
EVFTA	2026	2026	4,3	EV-NK!H2406
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I2406
UKVFTA	2022	2022	21,8	UKV!D2408
UKVFTA	2023	2023	17,5	UKV!E2408
UKVFTA	2024	2024	13,1	UKV!F2408
UKVFTA	2025	2025	8,7	UKV!G2408
UKVFTA	2026	2026	4,3	UKV!H2408
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I2408

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	17	CPTPP!D2402
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	12,7	CPTPP!E2402
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	8,5	CPTPP!F2402
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	4,2	CPTPP!G2402
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H2402
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I2402
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J2402
RCEP A	2022	2022	31,5	RCEPT-A!D2425
RCEP A	2023	2023	28	RCEPT-A!E2425
RCEP A	2024	2024	24,5	RCEPT-A!F2425
RCEP A	2025	2025	21	RCEPT-A!G2425
RCEP A	2026	2026	17,5	RCEPT-A!H2425
RCEP A	2027	2027	14	RCEPT-A!I2425
RCEP B	2022	2022	31,5	B!D2425
RCEP B	2023	2023	28	B!E2425
RCEP B	2024	2024	24,5	B!F2425
RCEP B	2025	2025	21	B!G2425
RCEP B	2026	2026	17,5	B!H2425
RCEP B	2027	2027	14	B!I2425
RCEP C	2022	2022	31,5	C!D2425
RCEP C	2023	2023	28	C!E2425
RCEP C	2024	2024	24,5	C!F2425
RCEP C	2025	2025	21	C!G2425
RCEP C	2026	2026	17,5	C!H2425
RCEP C	2027	2027	14	C!I2425
RCEP D	2022	2022	31,8	D!D2425

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	28,6	D!E2425
RCEP D	2024	2024	25,5	D!F2425
RCEP D	2025	2025	22,3	D!G2425
RCEP D	2026	2026	19,1	D!H2425
RCEP D	2027	2027	15,9	D!I2425
RCEP E	2022	2022	31,5	E!D2428
RCEP E	2023	2023	28	E!E2428
RCEP E	2024	2024	24,5	E!F2428
RCEP E	2025	2025	21	E!G2428
RCEP E	2026	2026	17,5	E!H2428
RCEP E	2027	2027	14	E!I2428
RCEP F	2022	2022	31,5	F!D2425
RCEP F	2023	2023	28	F!E2425
RCEP F	2024	2024	24,5	F!F2425
RCEP F	2025	2025	21	F!G2425
RCEP F	2026	2026	17,5	F!H2425
RCEP F	2027	2027	14	F!I2425
VIFTA	2024	2024	35	VI!F2261
VIFTA	2025	2025	35	VI!G2261
VIFTA	2026	2026	35	VI!H2261
VIFTA	2027	2027	35	VI!I2261

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: HH KTCN về an toàn thực phẩm (1182/QĐ-BCT-PL2-2021)		1182/QĐ-BCT-PL	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 35%, VIFTA 35%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (35%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 35%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 1902.30 có 4 dòng thuế; dòng 1902.30.20 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Mì, bún làm từ gạo (kể cả bee hoon).	1902.30.30 Miến; 1902.30.40 Mì ăn liền khác; 1902.30.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 1902.30.20. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 35% của mã 1902.30.20 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N2420), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)

Chính sách mặt hàng
HH KTCN về an toàn thực phẩm (1182/QĐ-BCT-PL2-2021)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.